KHKT Chăn nuôi

Số 280 - tháng 9 năm 2022

Phó Tổng biên tập Phụ trách:
PGS.TS. NGUYỄN VĂN ĐỨC

Phó Tổng biên tập:
PGS.TS. NGUYỄN ĐĂNG VANG
TS. NGUYỄN XUÂN DƯƠNG

Thư ký tòa soạn:
PGS.TS. NGUYỄN VĂN ĐỨC

Ủy viên Ban biên tập:
TS. NGUYỄN QUỐC ĐẠT
PGS.TS. HOÀNG KIM GIAO
GS.TS. NGUYỄN DUY HOAN
GS.TS. DƯƠNG NGUYÊN KHANG
PGS.TS. NGUYỄN THỊ KIM KHANG
PGS.TS. ĐỖ VÕ ANH KHOA
PGS.TS. ĐỖ ĐỨC LỰC
GS.TS. LÊ ĐÌNH PHÙNG

Xuất bản và Phát hành:
ThS. NGUYỄN ĐÌNH MẠNH

Giấy phép: Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 257/GP- BTTTT ngày 20/05/2016
ISSN 1859 - 476X
Xuất bản: Hàng tháng
Toà soạn:
Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà 73, Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội.
Điện thoại: 024.36290621
Fax: 024.38691511
E - mail: tapchichannuoi@hoichannuoi.vn
Website: www.hoichannuoi.vn
Tài khoản:
Tên tài khoản: Hội Chăn nuôi Việt Nam
Số tài khoản: 1300 311 0000 40, tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Thăng Long - Số 4, Phạm Ngọc Thạch, Hà Nội.
In 1.000 bản, khổ 19x27 tại Công ty CP KH&CN Hoàng Quốc Việt. In xong và nộp lưu chiểu: tháng 9/2022.

DI TRUYỀN - GIỐNG VẬT NUÔI

Ngô Vũ Hà Mi và Nguyễn Ngọc Tấn. Biểu hiện gen Melatonin-R1a trên mẫu mô buồng trứng và phức hợp Cumulus-tế bào trứng heo ở các giai đoạn phát triển khác nhau 2
Hồ Thị Bích Ngọc, Bùi Ngọc Sơn, Lê Minh Châu và Phạm Thị Phương Lan. Khả năng sản xuất thịt của bò lai F1(BBBxLS) nuôi vỗ béo giai đoạn 21-24 tháng tuổi tại Phú Thọ 8
Trần Thị Thu Hồng, Hồ Lê Quỳnh Châu, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Dương Thị Hương, Nguyễn Văn Chào, Hoàng Hữu Tình, Trần Thị Na, Đinh Văn Dũng và Nguyễn Xuân Bả. Hệ thống chăn nuôi dê trong nông hộ miền núi: Xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế 13

DINH DƯỠNG VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Phạm Ngọc Thảo, Nguyễn Quang Thiệu, Lã Văn Kính và Nguyễn Hữu Tỉnh. Ảnh hưởng của các mức năng lượng trao đổi và lysine tiêu hóa hồi tràng chuẩn trong khẩu phần đến hao hụt khối lượng và thời gian động dục lại của lợn nái cấp giống ông bà 20
Lê Trần Minh Hiếu và Nguyễn Thị Thu Hồng. Ảnh hưởng của bổ sung bột tấm lên men lên khả năng ăn vào và tiêu hóa dưỡng chất trong khẩu phần của dê giai đoạn sinh trưởng 26
Lưu Thị Thúy Hải, Lâm Mộng Thúy, Nguyễn Thùy Linh, Trần Thị Như Ý, Nguyễn Hoài Dương và Lê Trúc Linh. Thành phần hóa học và ảnh hưởng của điều kiện bảo quản lên mật số *Bacillus subtilis* và *Saccharomyces cerevisiae* trong chế phẩm Probiotic trên bã cơm dừa 31
Phạm Văn Thao, Lê Thị Thúy Hằng, Lê Thị Thúy Loan, Huỳnh Thị Bích Hạnh, Nguyễn Minh Đức, Huỳnh Thị Thắm và Nguyễn Tuyết Giang. Ảnh hưởng của việc bổ sung hỗn hợp thảo dược từ nghệ, sả và tỏi đến năng suất tăng trưởng của gà Nòi từ 28 đến 70 ngày tuổi 40
Nguyễn Bình Trường và Trương Thanh Trung. Ảnh hưởng các mức protein thô trong khẩu phần lên sự tiêu thụ thức ăn và tỷ lệ tiêu hóa dưỡng chất của bò lai hướng thịt giai đoạn 25 đến 28 tháng tuổi 47

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Hồ Thanh Thâm, Phan Huy Cường và Lâm Hoài Bảo. Xây dựng từ điển thuật ngữ chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y Anh Việt 53
Trần Đức Hoàn, Lê Văn Phan, Nguyễn Thị Hương Giang, Đoàn Thị Thảo, Bùi Thị Thương, Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Đình Nguyên, Vũ Thị Hoài Thu và Nguyễn Thị Khánh Linh. Đặc điểm dịch tễ bệnh Derzsy's ở Thủy cầm do *Parvovirus* tại một số tỉnh phía Bắc 59
Cù Thị Thiên Thu và Bùi Quang Tuấn. Tuyển chọn một số giống cỏ thích hợp với điều kiện khô hạn vùng Nam Trung Bộ 64
Mai Trương Hồng Hạnh và Hồ Thanh Thâm. Sử dụng phụ phẩm khoai lang làm thức ăn chăn nuôi bò thịt tại huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long 71
Nguyễn Xuân Việt, Mè Anh Ngọc, Trần Thị Hồng Nhung, Đỗ Thị Phương Thảo, Trần Anh Tuyên, Hoàng Thị Phương Thúy và Phan Thị Phương Thanh. Tuyển chọn vi khuẩn Nitrat hóa bản địa để xử lý nước trong môi trường ao nuôi thủy sản nước ngọt 77
Trần Thị Tâm, Nguyễn Thị Kim Lan, Phan Thị Hồng Phúc, Nguyễn Thị Chinh, Nguyễn Thị Xuân Hồng, Đặng Hồng Quyên và Nguyễn Văn Lưu, Nguyễn Việt Dũng. Một số đặc điểm dịch tễ bệnh sán dây ở dê tại tỉnh Bắc Giang 84
Nguyễn Văn Bình, Đỗ Thị Vân Giang và Vũ Thị Ánh Huyền. Tình hình dịch lở mồm long móng ở đàn gia súc của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017-2021 91
Trần Thị Hương Thơm, Nguyễn Bá Mùi, Hán Quang Hạnh, Nguyễn Chí Hiếu và Đoàn Hữu Thiển. Một số đặc điểm ngoại hình và sinh lý sinh dục của chuột lang nuôi làm động vật thí nghiệm 96

cho lãi suất 245.519 đ/con/tháng và F_1(Charolais×LS) cho lãi suất 322.708 đ/con/tháng. Theo Đỗ Thị Thanh Vân và ctv (2015), nuôi bò lai (DroughmasterxLS) tại Ba Vì cho thu nhập 124.424-637.867 đ/con/tháng. Từ bảng 6 cho thấy kết quả nghiên cứu của chúng tôi khi nuôi vỗ béo cho hiệu quả kinh tế khá cao; qua đó thấy rằng nuôi vỗ béo bò lai F_1(BBBxLS) giúp TKL bò lai hướng thịt cao và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi.

4. KẾT LUẬN

Nuôi vỗ béo bò lai hướng thịt F_1(BBBxLS) trong thời gian 3 tháng (21-24 tháng tuổi) với TA tự phối trộn và TA viên công nghiệp đã nâng cao được năng suất: ở NT1 và NT2 đã đạt TKL là 1.028,9 và 1.035,6 g/con/ngày; TTTA là 10,65 và 10,61kg TA/kg TKL; TL thịt xẻ là 56,14% và 56,23%; TL thịt tinh là 48,26 và 48,22%. Khi nuôi vỗ béo bò lai F_1(BBBxLS) cho hiệu quả kinh tế khá cao. Vì vậy, có thể sử dụng TA tự phối trộn hoặc TA viên công nghiệp để nuôi vỗ béo bò lai F_1(BBBxLS) mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi.

5. LỜI CẢM ƠN

Tập thể trại bò Minh Anh xã Bằng Giã, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ đã tạo điều kiện cho nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Nguyễn Quốc Đạt, Nguyễn Thanh Bình, Đinh Văn Tuyền** (2008). Khả năng tăng trọng và cho thịt của bò lai Sind, Brahman và Drought Master thuần nuôi vỗ béo tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí KHCN Chăn nuôi. **15**(12.2008): 32-39.
2. **Phạm Thế Huệ** (2010). Khả năng sinh trưởng, sản xuất thịt của bò lai sind, F1(brahman × lai sind) và F1 (charolais × lai sind) nuôi tại Đăk Lăk, Luận án Tiến sỹ Nông nghiệp, Hà Nội.
3. **Kearl L.C**. (1982). Nutrient Requirements of Ruminants in Developing Countries. International Feedstuffs Institute, Utah State University, Logan. 381 trang
4. **Nguyễn Thị Mỹ Linh, Đinh Văn Dũng, Trần Ngọc Long, Văn Ngọc Phong, Lê Đình Phùng, Phạm Hồng Sơn và Nguyễn Xuân Bả** (2020). Lượng ăn vào và khả năn sinh trưởng của ba tổ hợp bò lai giữa đực Charolais, Droughmaster và Red Angus với cái lai Brahman nuôi trong nông hộ tỉnh Quảng Ngãi, Tạp chí NN&PTNT, **1**(12/2020): 96-08.
5. **NRC** (2002). The nutrient requirenments of beef cattle. Washington DC. USA
6. **Perry T.W**, (1990). Dietary nutrient allowance for beef cattle. Feedstuffs – Reference issue 62, **31**: 46-56.
7. **Preston T.R., M.B. Willis and A. Elias** (1967). Intensive beef production from sugar cane. 1. Different levels of urea in molasses given ad libitum to fattening bulls as a supplement to a grain diet. Cuban J. Agr. Sci., **1**: 33-37.
8. **Tổng cục Thống kê** (2020). Niên giám Thống kê.Nhà xuất bản Thống kê.Hà Nội.
9. **Phùng Quang Trường, Tăng Xuân Lưu, Phùng Thị Diệu Linh, Phùng Quang Thản, Nguyễn Yên Thịnh, Đặng Thị Dương và Ngô Đình Tân** (2018). Khả năng sinh trưởng, vỗ béo, thu nhận thức ăn và cho thịt của bò lai F1 BBB tại Hà Nội, Hội nghị khoa học chuyên ngành Chăn nuôi-Thú y Bộ NN&PTNT ngày 28/9/2018 tại Viện Chăn nuôi. https://trungtambocobavi.com/bao-cao-khoa-hoc-kha-nang-sinh-truong-vo-beo-thu-nhan-thuc-va-cho-thit-cua-bo-lai-f1-bbb-tai-ha-noi-2/. Ngày truy cập 28/5/2022.
10. **Đinh Văn Tuyền, Nguyễn Quốc Đạt, Nguyễn Văn Hùng và Nguyễn Thanh Bình** (2008). Một số chỉ tiêu sinh sản của bò Brahman và Drought Master ngoại nhập 3 lứa đầu nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh và khả năng sinh trưởng của bê sinh ra từ chúng, Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **15**(12/2008): 16-23.
11. **Đỗ Thị Thanh Vân, Nguyễn Thị Thơm, Tào Thị Cảnh và Lại Thị Nhài** (2015). Ảnh hưởng của mức NDF khác nhau trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh đến năng suất và chất lượng thịt bò của bò lai F_1(DrxLS) vỗ béo, Tạp chí KHCN Chăn nuôi, **52**(02/2015): 32-43.

HỆ THỐNG CHĂN NUÔI DÊ TRONG NÔNG HỘ MIỀN NÚI: XÃ HỒNG KIM, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Trần Thị Thu Hồng[1], Hồ Lê Quỳnh Châu[1], Nguyễn Thị Quỳnh Anh[1], Dương Thị Hương[1], Nguyễn Văn Chào[1], Hoàng Hữu Tình[1], Trần Thị Na[1], Đinh Văn Dũng[1] và Nguyễn Xuân Bả[1]*

Ngày nhận bài báo: 30/4/2022 - Ngày nhận bài phản biện: 15/5/2022

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 02/6/2022

[1] Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

[*] Tác giả liên hệ: PGS.TS. Trần Thị Thu Hồng, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Địa chỉ: 102 Phùng Hưng, Tp. Huế. Điện thoại: 0983.292.555; Email: tranthithuhong@huaf.edu.vn.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đã được tiến hành tại 36 hộ chăn nuôi dê ở 4 thôn của xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế với mục đích điều tra hiện trạng hệ thống sản xuất dê trong nông hộ miền núi. Kết quả cho thấy, dê Cỏ được nuôi phổ biến trong các hộ chăn nuôi chiếm tỷ lệ 89,84%, tiếp đến là dê Bách Thảo với tỷ lệ 8,02%, và thấp nhất là dê lai 2,14%. Qui mô chăn nuôi nhỏ lẻ với trung bình 5,19 con/hộ. Chăn nuôi dê theo phương thức chăn thả hoàn toàn có 25% số hộ áp dụng, và 75% số hộ chăn nuôi dê theo phương thức chăn thả có bổ sung thêm thức ăn. Chuồng trại còn thô sơ, tạm bợ. Các hộ nông dân chăn nuôi dê với đa mục đích để kiếm thêm thu nhập từ việc bán dê thịt và phục vụ cho các lễ hội, cho biếu tặng. Nguồn thức ăn cho dê chủ yếu là cỏ tự nhiên có trên bãi chăn và các loại lá cây có trong vườn nhà. Việc chăn nuôi dê sinh sản hầu như người dân hoàn toàn không đầu tư bổ sung thêm thức ăn tinh cho dê mẹ trước và sau khi đẻ và cho dê con sau khi đẻ. Việc điều tra thực trạng chăn nuôi dê ở vùng cao sẽ cho phép các nhà nghiên cứu xây dựng mô hình bổ sung thức ăn tinh cho dê mẹ và dê con nhằm giúp người chăn nuôi nâng cao hiệu quả kinh tế.

Từ khóa: *Chăn nuôi dê, dê Cỏ, hệ thống, huyện A Lưới.*

ABSTRACT

Current status of goats production system at smallholders in mountainous area: Hong Kim commune, A Luoi district, Thua Thien Hue province

This study was conducted in 36 goat farming households in 4 villages of Hong Kim commune, A Luoi district, Thua Thien Hue province, with the objectives of assessing the current status of goat production systems among households in mountainous area. The results show that Co goat was commonly raised in raising households, accounting for 89.84%, followed by Bach Thao goat with 8.02%, and the lowest was hybrid goat with 2.14%. The mean total goat holding was 5.19 heads/household. Grazing (25%) and semi-grazing (75%) with supplemental feed were the two goat production systems identified. Goat houses were poor design, rudimentary and temporary, the farmers have not paid much attention to the investment in goat houses. Goats were reared with multiple purposes to earn extra income from selling goat meat and serving festivals and gifts. The main source of feed for goats was natural grass found in the pasture and leaves in the home garden. The raising of reproductive goats, the farmers did not used supplementing feed for mother goats before and after calving and for baby goats after calving. Investigating the current situation of goat production in the highlands will allow researchers to build a model of supplementing feed for mother goats and baby goats to help farmers improve economic efficiency.

Keywords: *Goat raising, Co goat, production system, A Luoi district.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dê là một trong những động vật đã được thuần hóa lâu đời và có khả năng thích nghi tốt với các điều kiện môi trường khắc nghiệt và với nhiều nguồn thức ăn khác nhau (Monteiro và ctv, 2018). Dê được xem là động vật rất hữu ích vì có năng suất tốt, không cạnh tranh với con người về thức ăn. Chăn nuôi dê đóng vai trò rất quan trọng, cung cấp thực phẩm thịt, sữa, là những loại có giá trị dinh dưỡng cao cho người tiêu dùng và được tiêu thụ rộng rãi trên toàn thế giới. Ngành công nghiệp sản xuất phomai từ sữa dê đã có một thị trường tiêu thụ lớn ở Châu Âu và Mỹ (Sinn và Rudenberg, 2008). Dê sinh sản nhanh nên người chăn nuôi có thể bán con giống hay bán dê thịt thường xuyên. Chăn nuôi dê còn cung cấp một số phụ phẩm như lông, da, sừng là nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp nhẹ. Ngoài ra, dê còn cung cấp một nguồn phân bón có giá trị cho cây trồng hay làm thức ăn cho cá.

Ở Việt Nam, dê được nuôi ở khắp các tỉnh thành. Dê cũng là một thành phần quan trọng của hệ thống sản xuất nông nghiệp quảng canh của Việt Nam trong nhiều thập kỉ. Trước năm 1993, chăn nuôi dê ở nước ta chủ yếu là giống dê Cỏ và dê Bách Thảo được nuôi thả tự do, người chăn nuôi không biết áp dụng các biện pháp kỹ thuật để cải thiện năng suất.

Năm 1993, Trung tâm dê thỏ được thành lập và đã nhập về một số giống dê ngoại từ Ấn Độ và Mỹ để lai tạo với dê Cỏ. Giai đoạn 1994-2004, Trung tâm đã lai tạo ra những giống dê lai để sản xuất sữa và thịt (Norton và ctv, 2009). Năm 2003, sau 10 năm phát triển, đàn dê của cả nước đạt 525.000 con, trong đó chủ yếu là giống dê Cỏ được phân bố và tập trung ở các tỉnh vùng núi và Trung du phía Bắc. Tổng đàn dê từ năm 2013 đến 2017 tăng trưởng rất tốt. Tính đến thời điểm năm 2017 so với thời kì đầu phát triển, đàn dê đã tăng mạnh và đạt 2.556.268 con. Tính đến tháng 1 năm 2021, số lượng dê trên cả nước là 2.654.573 con, tăng thêm 98.305 con, tương ứng với 103,85% so với năm 2017. Phân bố chăn nuôi dê tập trung chủ yếu ở vùng (Tổng cục thống kê, 2021): miền núi và Trung du (27,63%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (24,59%), Đông Nam Bộ (18,28%), Đồng Bằng sông Cửu Long (15,57%), Tây Nguyên (10,17%) và Đồng Bằng sông Hồng (3,75%).

A Lưới là một huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế, có nhiều dân tộc sinh sống như Kinh (25,1%), Pa Cô (41,8%), Tà Ôi (23,3%), Ka Tu (9,1%), còn lại là các dân tộc khác (0,7%) (Giới thiệu về A Lưới, 2019). A Lưới có địa hình phức tạp, nhiều sông, suối, đồi núi. Với địa hình tự nhiên như vậy nên có nhiều điều kiện để chăn nuôi dê và thực tế nghề nuôi dê đã có truyền thống từ lâu đời. Tuy nhiên, chăn nuôi dê vẫn mang tính nhỏ lẻ, mạnh ai nấy làm, số lượng nuôi không nhiều, chưa áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc phát triển các mô hình. Theo Quy hoạch phát triển chăn nuôi trên địa bàn đến năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện A Lưới thì dê là một trong các loại vật nuôi quan trọng của huyện bên cạnh bò, lợn, trâu và gia cầm (UBND huyện A Lưới, 2013). Trong những năm gần đây, một số dự án phát triển đàn dê trên địa bàn huyện A Lưới đã được triển khai nhằm thúc đẩy hoạt động chăn nuôi dê, đem lại thu nhập cho người chăn nuôi (Trang thông tin điện tử huyện A Lưới, 2022). Dự án đã cung cấp giống dê Bách Thảo, cung cấp thức ăn hỗn hợp và tập huấn kỹ thuật cho các hộ chăn nuôi dê. Tuy nhiên vẫn còn gặp nhiều trở ngại. Vì vậy nghiên cứu này được tiến hành để biết được hiện trạng chăm sóc nuôi dưỡng và quản lý của hệ thống chăn nuôi dê ở xã Hồng Kim, từ đó làm cơ sở khoa học cho việc tư vấn phát triển đàn dê có chất lượng cao tại xã Hồng Kim, huyện A Lưới.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và địa điểm

Nghiên cứu hệ thống chăn nuôi được thực hiện tại 36 hộ trên 76 hộ chăn nuôi dê của xã, đánh giá khối lượng (KL) của dê được thực hiện trên 259 con được nuôi trong nông hộ tại xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Xã Hồng Kim là xã đặc biệt khó khăn của huyện A Lưới, cách trung tâm huyện A Lưới 2km về phía Nam và thành phố Huế 70km về phía Đông .

2.2. Phương pháp thu thập thông tin

2.2.1. Khảo sát tình hình hệ thống chăn nuôi dê

Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp được tiến hành thông qua phiếu điều tra và phỏng vấn trực tiếp người chăn nuôi. Phiếu điều tra bao gồm các câu hỏi mở và câu hỏi đóng với các chủ đề sau: (i) đặc điểm kinh tế xã hội của các hộ chăn nuôi dê, (ii) hệ thống sản xuất chăn nuôi dê, (iii) khối lượng dê Cỏ, (iv) thuận lợi và khó khăn của nông hộ cho phát triển chăn nuôi dê tại A Lưới. Bộ câu hỏi được thiết kế trong phiếu điều tra sao cho có thể khai thác được những tiêu chí phù hợp với mục đích nghiên cứu và hạn chế được những ý kiến mang tính cá nhân của những người ngoài cuộc áp đặt vào tiến trình điều tra. Nhóm phỏng vấn gồm các cán bộ khoa học trong đề tài, cán bộ quản lý địa phương khu vực điều tra tham gia vào quá trình điều tra nhằm đảm bảo tính đại diện và tiếp cận đa ngành trong nghiên cứu.

2.2.2. Đánh giá khối lượng dê

Khảo sát KL dê Cỏ được nuôi tại các hộ điều tra và được cân bằng cân đồng hồ loại 100kg. Dê được cân vào buổi sáng sớm. Tổng số 259 dê được cân xác định KL.

2.3. Xử lý số liệu

Các số liệu được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả. Số liệu được mã hóa và quản lý bằng phần mềm Excel (2010) và được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 (2011).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm kinh tế xã hội của các hộ chăn nuôi dê

Bảng 1. Đặc điểm kinh tế-xã hội của hộ nuôi dê

Chỉ tiêu		Số hộ	Tỷ lệ (%)
Loại hộ	Khá	7	19,4
	Trung bình	22	61,1
	Nghèo	7	19,4
Trình độ học vấn của chủ hộ (người)	Mù chữ	3	8,30
	Cấp 1	9	25,0
	Cấp 2	13	36,1
	Cấp 3	9	25,0
	Trên cấp 3	2	5,60
Tuổi chủ hộ (người)	20-30 tuổi	6	16,7
	31-40 tuổi	15	41,7
	41-50 tuổi	9	25,0
	>50 tuổi	6	16,7
Tổng số nhân khẩu (hộ)	2-3 người	6	16,7
	4-5 người	25	69,4
	6-7 người	5	13,9
Tổng số lao động (hộ)	1-2 người	26	72,2
	3-4 người	9	25,0
	5-6 người	1	2,80
Tổng thu nhập (hộ)	1-2 triệu/tháng	18	52,9
	4-5 triệu/tháng	13	38,2
	6-8 triệu/tháng	3	8,82

Đặc điểm kinh tế xã hội hay còn gọi là nguồn lực của nông hộ, bao gồm cả trình độ học vấn như một yếu tố quyết định đến năng suất chăn nuôi (Wouterse và Badiane, 2019; Le Khuong Ninh, 2021). Kết quả ở bảng 1 cho thấy hầu hết các hộ khảo sát có thu nhập trung bình (61,1%), còn lại là hộ khá và hộ nghèo (đều chiếm 19,4%). Đa số có trình độ học vấn chưa vượt quá trình độ trung học phổ thông (25-36,1%), trong khi chỉ có 5,60% có trình độ cao đẳng trở lên. Trình độ dân trí thấp dễ dẫn đến việc người chăn nuôi dê ở đây khó có khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi. Độ tuổi trung bình ở các hộ chăn nuôi dê là từ 31-40 tuổi (chiếm 41,7%); chỉ 16,7% dưới 30 tuổi. Điều này cho thấy rằng những người trẻ tuổi còn quan tâm đến việc chăn nuôi dê, đa số hướng tới các hoạt động như đi làm thuê tại địa phương hoặc đi vào miền Nam. Nhân khẩu trung bình 4-5 người/hộ chiếm cao nhất (69,4%), trong khi 2-3 người/hộ chiếm 16,7% còn 6-7 người/hộ chỉ chiếm 13,9%. Số người ở độ tuổi lao động của các hộ 1-2 người chiếm tỷ lệ cao nhất (72,2%). Điều này cho thấy lực lượng trong độ tuổi lao động không cao. Điều này cũng sẽ ảnh hưởng đến khả năng chăn nuôi cũng như thu nhập của các nông hộ. Thu nhập trung bình/tháng của các hộ là rất thấp, 1-2 triệu đồng/tháng (52,9%), trong khi số hộ có thu nhập 4-5 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ 38,2%, số hộ có thu nhập cao từ 6-8 triệu đồng/tháng chỉ có 3 hộ (8,82%). Có 2 hộ thu nhập bấp bênh, không ổn định (5,6%).

Bảng 2. Đất và tình hình sử dụng đất (sào/hộ)

Chỉ tiêu	Tỷ lệ %	Mean±SD
Tổng diện tích đất (n=33)	91,66	12,30±14,10
Trồng lúa nước (n=31)	86,11	1,84±0,84
Trồng sắn (n=8)	22,22	2,85±1,04
Trồng ngô (n=5)	13,88	1,30±0,45
Trồng keo (n=19)	52,77	13,90±13,01
Trồng cỏ (N=7)	19,44	1,36±0,63
Trồng các cây khác (n=3)	8,33	15,01±21,70

Diện tích đất của các hộ điều tra là 12,30 sào/hộ (Bảng 2), trong đó diện tích đất canh tác lúa nước rất manh mún, mỗi hộ gia đình chỉ có trung bình 1,84 sào/hộ. Diện tích đất trồng cây hoa màu như sắn, ngô cũng thấp, tương ứng là 2,85 sào/hộ và 1,30 sào/hộ. Trong khi diện tích đất trồng keo lên đến 13,9 sào/hộ, đất trồng cây khác 15,01 sào/hộ. Chỉ có 7 hộ có đất trồng cỏ với diện tích trung bình 1,36 sào/hộ. Điều này cho thấy số hộ chăn nuôi dê có đất trồng cỏ chiếm tỷ lệ rất thấp. Các giống cỏ được trồng phổ biến ở đây là cỏ VA06 và cỏ sả Ghine. Nhìn chung, các hộ chăn nuôi dê chưa chú trọng đến việc xây dựng nguồn nguyên liệu để cung cấp thức ăn.

3.2. Hệ thống sản xuất chăn nuôi dê

3.2.1. Qui mô, cơ cấu đàn và mục đích nuôi dê

Tổng số dê trung bình của mỗi hộ điều tra từ năm 2019-2021 là từ 4,00 đến 5,19 con

(Bảng 3). Kết quả này cho thấy chăn nuôi dê ở xã Hồng Kim, huyện A Lưới chủ yếu là chăn nuôi qui mô nhỏ. Các giống dê được nuôi chủ yếu là dê Cỏ (89,84%), dê Bách Thảo (8,02%), và thấp nhất là dê lai (2,14%). Dê Cỏ được xem là giống dê thường được tìm thấy nhiều nhất ở các vùng núi và vùng sâu vùng xa, và chúng thích nghi tốt với những môi trường này (Norton và ctv, 2009). Trong cơ cấu đàn dê, dê đực giống chiếm tỷ lệ thấp nhất 9,63-13,90%. Tỷ lệ dê trong độ tuổi sinh sản chiếm tỷ lệ cao nhất 49,30-59,70% và thấp nhất là tỷ lệ dê thịt 26,4-39,57%. Kết quả điều tra cho thấy các hộ có nuôi đực giống là rất ít. Những hộ không nuôi đực giống thì khi dê cái đến tuổi sinh sản các hộ này phải đi mượn dê đực của hàng xóm về cho phối với dê cái. Có một số hộ sử dụng những con dê đực đời con để làm giống nên thường dẫn đến hiện tượng cận huyết.

Bảng 3. Quy mô, cơ cấu đàn dê trong nông hộ

Chỉ tiêu		2019	2020	2021
Tổng đàn, con		144	209	187
Quy mô, con/hộ		4,00±3,36	5,81±3,30	5,19±2,33
Cơ cấu đàn (%)	Đực giống	13,9	12,4	9,63
	Sinh sản	59,7	49,3	50,80
	Dê thịt	26,4	38,3	39,57

Qua kết quả khảo sát cũng cho thấy, 100% hộ chăn nuôi dê đều có đa mục đích như để có thêm thu nhập tiền mặt khi cần bằng cách bán dê con hoặc dê thịt, nuôi để giết thịt sử dụng cho các lễ hội trong năm, nuôi để cho tặng bà con họ hàng. Với mục đích như vậy nên đa số các hộ chưa có sự đầu tư về chuồng trại cũng như thức ăn, thời gian và công sức cho việc chăn nuôi dê. Theo kết quả nghiên cứu của Takele (2008) thông báo rằng mục đích chăn nuôi dê không chỉ là nguồn cung cấp sữa quan trọng mà chúng còn tạo ra các sản phẩm và phụ phẩm khác nhau như thịt, da và phân bón. Zereu và ctv (2016) cho thấy mục đích chính của chăn nuôi dê của các hộ là nuôi dê để làm tài sản, sản xuất thịt, sản xuất sữa và làm nguồn thu nhập.

3.2.2. Thức ăn và phương thức nuôi dưỡng

Nguồn thức ăn cho dê ở xã Hồng Kim được trình bày ở bảng 4. Các loại thức ăn thô xanh gồm có cỏ tự nhiên, cỏ trồng, các loại lá cây cắt mang về và phụ phẩm nông nghiệp. Nguồn thức ăn thô xanh chính cho dê là cỏ tự nhiên, lá cây các loại cắt mang về, phụ phẩm nông nghiệp lần lượt chiếm 69,44; 58,33 và 38,88% hộ có sử dụng. Cỏ tự nhiên chủ yếu là cỏ mọc ở hai bên vệ đường, ven ruộng, ven sông suối và bãi chăn thả. Còn lá cây chủ yếu là lá mít, lá xoan, lá chuối trong vườn nhà, lá cây chè khổng lồ (*Trichantera Ghigantea*) được trồng ở hàng rào quanh nhà. Trong khi số hộ có cỏ trồng làm thức ăn cho dê chiếm 22,22%. Các loại thức ăn tinh bao gồm cám gạo, bột ngô, bột sắn, thức ăn công nghiệp chỉ được sử dụng với tỷ lệ rất thấp là 13,88% hộ có sử dụng. Các hộ vẫn chưa chú trọng đến bổ sung thức ăn tinh cho dê, vì vậy có thể ảnh hưởng đến sinh trưởng và sinh sản của dê. Từ đây có thể kết luận rằng nguồn thức ăn cho dê vẫn còn rất hạn chế, phụ thuộc vào tự nhiên là chính. Các hộ chăn nuôi dê ở đây hầu như không có phương án để dự trữ thức ăn cho dê.

Một trong những giải pháp để phát triển đàn dê là phải tạo nguồn thức ăn thô xanh đầy đủ trên cơ sở trồng các loại cỏ, cây lá những loại dê thích ăn; xây dựng tiêu chuẩn khẩu phần ăn phù hợp với từng giống dê và phù hợp với giai đoạn phát triển sinh lý khác nhau của chúng; bổ sung thức ăn tinh phù hợp với nhu cầu sinh lý của vật nuôi. Theo kết quả điều tra, việc người dân phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên sẵn có để nuôi dê và ít bổ sung thức ăn tinh đã trở thành tập quán chăn nuôi ở đây. Bên cạnh đó, việc chưa xây dựng khẩu phần ăn cho dê cũng như chưa chú ý đến nhu cầu về thức ăn trong từng giai đoạn để cung cấp đầy đủ và phù hợp cho dê của người chăn nuôi ở đây cũng là vấn đề cần được nghiên cứu để có thể hướng dẫn, tập huấn cho bà con thì mới nâng cao được năng suất chăn nuôi dê.

Bảng 4. Loại thức ăn sử dụng cho dê ở Hồng Kim

Loại thức ăn	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Cỏ tự nhiên	25	69,44
Cỏ trồng	8	22,22
Lá cây cắt về	21	58,33
Phụ phẩm nông nghiệp	14	38,88
Thức ăn tinh	5	13,88

Kết quả cho thấy các hộ nuôi dê tại xã Hồng Kim áp dụng hai phương thức chăn nuôi là chăn thả hoàn toàn (quảng canh) và chăn thả có bổ sung thức ăn tại chuồng (bán thâm canh) (Bảng 5). Phương thức chăn thả hoàn toàn chiếm 25% số hộ điều tra. Thông thường dê được chăn thả hoàn toàn ở bãi chăn từ 10 giờ sáng đến 5 giờ chiều, chúng tự tìm kiếm thức ăn mà chúng ưa thích. Mùa mưa thì dê bị nhốt trong chuồng, rất dễ bị đói do không có nguồn thức ăn dự trữ. Phương thức chăn thả có bổ sung thức ăn chiếm 75% số hộ điều tra. Với phương thức này, thông thường dê được chăn thả ngay sau đồi hoặc trong vườn nhà, khi đưa về chuồng thường được bổ sung thêm thức ăn tinh, muối, lá cây, phế phụ phẩm nông nghiệp khác.

Bảng 5. Phương thức chăn nuôi dê ở Hồng Kim

Phương thức chăn nuôi	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Chăn thả hoàn toàn	9	25,00
Chăn thả + bổ sung TA	27	75,00
Tổng	36	100,00

3.2.3. Chuồng trại và công tác thú y

Chuồng trại cũng là một chỉ tiêu phản ánh mức đầu tư của nông hộ cho chăn nuôi dê ở vùng cao. Tỷ lệ hộ có chuồng kiên cố là chuồng có trụ làm bằng bê tông, sàn và xung quanh chuồng làm bằng gỗ chiếm 22,20%. Chuồng tạm bợ là chuồng không có trụ bê tông, sàn chuồng được làm bằng tre hoặc cây keo, mái lợp tôn, không có ô chuồng riêng cho dê đực giống, dê mẹ, dê hậu bị, dê thịt hay dê con chiếm tỷ lệ cao (77,80%). Nhìn chung, các chuồng dê ở các hộ được xây dựng một cách tự phát, không có thiết kế, chủ yếu sử dụng các loại vật liệu rẻ tiền. Diện tích chuồng rất nhỏ và không có các ô riêng cho mỗi loại dê, không có chuồng để nuôi nhốt cách li khi dê bị bệnh. Phân dê không được thu gom thường xuyên.

Phòng ngừa và điều trị dịch bệnh cũng là một vấn đề lớn đối với các hộ chăn nuôi dê. Kết quả điều tra tiêm phòng cho dê thấp: 50% số hộ có tiêm phòng và 41,66% số hộ có tẩy kí sinh trùng cho dê. Các loại vaccine được sử dụng để tiêm phòng cho dê là lở mồm long móng và tụ huyết trùng.

3.3. Tình hình về khối lượng đàn dê Cỏ nuôi tại xã Hồng Kim, huyện A Lưới

Bảng 6. Khối lượng dê (kg/con) nuôi ở Hồng Kim

Các loại dê	Tuổi	Số con	Mean±SD
Đực giống	1-2 năm	3	23,50±4,94
	>2-4 năm	4	44,25±17,64
Cái sinh sản	1-2 năm	28	19,92±3,78
	>2-3 năm	34	23,74±4,63
	>3-5 năm	123	24,08±4,07
Dê con	Sơ sinh	11	1,56±0,41
	1 tháng	15	2,90±0,94
	2 tháng	3	4,50±0,70
	3 tháng	8	6,75±2,06
Cái nuôi thịt	6 tháng	8	10,12±1,12
	12 tháng	6	15,50±3,96
Đực nuôi thịt	6 tháng	11	12,36±2,33
	12 tháng	5	16,20±0,83

Khối lượng dê Cỏ nuôi tại xã Hồng Kim, huyện A Lưới được trình bày ở bảng 6 cho thấy dê đực giống 1-2 năm tuổi đạt 23,50kg và dê đực giống trên 2-4 năm tuổi đạt 44,25kg. Đối với dê cái sinh sản 1-2 năm tuổi đạt 19,92kg, trên 2-3 năm tuổi đạt 23,74kg và từ trên 3-5 năm tuổi đạt 24,08kg. Khối lượng sơ sinh đạt 1,56kg, 1-2-3 tháng tuổi đạt lần lượt là 2,9; 4,50 và 6,75kg. Khối lượng của dê cái và dê đực nuôi thịt tại 6 và 12 tháng tuổi lần lượt là 10,12; 15,50 và 12,36; 16,20kg. Kết quả nghiên cứu của Lê Văn Thông (2005) cho thấy KL dê Cỏ lúc 3 tháng tuổi là 8,30-10,02kg; 6 tháng tuổi là 13,83-16,97kg và 9 tháng tuổi là 17,60-21,00kg. Theo Bùi Khắc Hùng và ctv (2014), khối lượng dê Cỏ tại thời điểm 9 tháng tuổi là 18,05kg. Như vậy, KL dê Cỏ trong nghiên cứu này ở tại thời điểm 12 tháng tuổi thấp hơn. Khi nghiên cứu về ảnh hưởng của giới tính đến năng suất thịt trong cùng một loại dê cũng cho biết KL giết mổ ở con dê đực cao hơn ở con dê cái (Nguyễn Đình Minh, 2002; Simela và ctv, 2011; Bùi Khắc Hùng và ctv, 2014).

3.4. Những khó khăn của nông hộ trong chăn nuôi dê ở A Lưới

Có nhiều khó khăn của người dân trong việc phát triển chăn nuôi dê. Trong phiếu điều tra, chúng tôi đã thiết kế và tập trung vào các khó khăn gồm thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, dịch bệnh, giống và các khó khăn khác. Kết quả

điều tra ở bảng 7 cho thấy, giống không phải là khó khăn của người nuôi dê mà khó khăn chủ yếu là dịch bệnh (44,4%), kỹ thuật (38,9%) và vốn (38,9%); trong khi thiếu thức ăn xảy ra ở 25% số hộ điều tra. Như vậy, dịch bệnh vẫn là điều cần đáng quan tâm. Trong quá trình điều tra cho thấy đa số các hộ chăn nuôi dê phản ánh các bệnh thường gặp ở dê là bệnh tiêu chảy, bệnh kí sinh trùng, bệnh đỏ mắt, bệnh ghẻ. Khó khăn về dịch bệnh, thức ăn trong chăn nuôi dê cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Zereu và ctv (2016). Do đó công tác thú y dành cho việc phát triển chăn nuôi dê cần được chú trọng.

Bảng 7. Khó khăn trong chăn nuôi dê

Các khó khăn	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Dịch bệnh	16	44,44
Thiếu kỹ thuật	14	38,88
Thiếu vốn	14	38,88
Thức ăn	9	25,00

Bên cạnh đó, kỹ thuật và vốn cũng là khó khăn của các hộ nuôi dê, thiếu người hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng trị bệnh cho dê để họ nắm được kỹ thuật nuôi dê đúng và hiệu quả. Hơn nữa, kỹ thuật chăm sóc dê cái sinh sản còn chưa được người dân chú trọng. Việc này không những ảnh hưởng đến sức sinh sản của dê mẹ mà còn ảnh hưởng đến sức sản xuất của đàn dê vì dê con sẽ chết hoặc phát triển không tốt nếu để dê mẹ đẻ ở ngoài bãi chăn thả mà không được kiểm soát hoặc hỗ trợ. Rất nhiều hộ cho biết dê mẹ thường bị thiếu sữa, không đủ sữa cho dê con bú đã dẫn đến hiện tượng dê con bị chết sau khi sinh là khá phổ biến.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã cung cấp thông tin cơ bản để xác định thực trạng chăn nuôi dê tại xã Hồng Kim, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả cho thấy dê Cỏ là giống dê được nuôi phổ biến ở vùng cao huyện A Lưới. Chăn nuôi dê trong nông hộ mang tính đặc trưng quy mô nhỏ 5,19 con/hộ và theo phương thức chăn thả và bán chăn thả, không có sự đầu tư về nguồn thức ăn và hoàn toàn không có áp dụng các khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi dê.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn Đại học Huế đã hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu đề tài cấp Đại Học Huế năm 2021-2022, mã số DHH2021-02-156. Xin cảm ơn các hộ chăn nuôi tại xã Hồng Kim, huyện A Lưới đã tham gia phỏng vấn và cung cấp thông tin để chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Giới thiệu về A Lưới** (2022). https://huyenuyaluoi.vn/?gd=1&cn=1&id=104&tc=60161. Truy cập ngày 22/4/2022.
2. **Bùi Khắc Hùng, Nguyễn Bá Mùi, Đặng Thái Hải và Phạm Kim Đăng** (2014). Năng suất và chất lượng thịt của dê Cỏ và các tổ hợp lai giữa dê đực F_1(Boer x Bách Thảo), F_2(Boer x Bách Thảo) với dê Cỏ nuôi tại Bắc Kạn. Tạp chí KHPT, **12**(8): 1223-30.
3. **Nguyễn Đình Minh** (2002). Nghiên cứu dê lai Bách Thảo với dê Cỏ và khả năng sản xuất của dê lai F_1(BTxC) tại tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh phụ cận. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi.
4. **Monteiro A., J.M. Costa and M.J. Lima** (2018). Goat System Productions: Advantages and Disadvantages to the Animal, Environment and Farmer. Goat Science Sándor Kukovics, IntechOpen.
5. **Le Khuong Ninh** (2021). Economic role of education in agriculture: evidence from rural Vietnam. J. Eco. Dev., **23**(1): 47-58.
6. **Norton B.W., N.T. Mui and D.V. Binh** (2009). New technologies for improving goat production in Vietnam. ISBN 978-0-646-52348-4. Subject: Agriculture, Goat Production.
7. **Simela L., E.C. Webb and M.J.C. Bosman** (2011). Live animal and carcass characteristics of South Africa indigenous goats, South Afr. J. Anim. Sci., **41(**1): 1-12.
8. **Sinn R. and P. Rudenberg** (2008). Raising Goats for Milk and Meat. Little Rock, Arkansas: Heifer International.
9. **Takele Z.** (2008). Sheep and Goat Products and By-products. In: Alemu Yami and Merkel RC (Eds) Sheep and Goat Production Handbook for Ethiopia. Pp 275-96.
10. **Lê Văn Thông** (2005). Nghiên cứu một số đặc điểm của giống dê Cỏ và kết quả lai tạo với giống dê Bách Thảo tại Vùng Thanh Ninh. Luận án Tiến sĩ nông nghiệp chuyên ngành chăn nuôi động vật nông nghiệp. Viện KHKTNN Việt Nam.
11. **Tổng cục thống kê** (2021). http://channuoivietnam.com/thong-ke-chan-nuoi/tk-chan-nuoi/. Truy cập ngày 22/04/2022.
12. **Trang thông tin điện tử huyện A Lưới** (2022). https://aluoi.thuathienhue.gov.vn/?gd=21&cn=185&tc=16027. Truy cập 22/4/2022.
13. **UBND huyện A Lưới** (2013). Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi huyện A Lưới đến năm 2020. Số: 1573/QĐ-UBND. A Lưới, ngày 09/7/2013.
14. **Wouterse F. and O. Badiane** (2019). The role of health, experience, and educational attainment in agricultural production: evidence from smallholders in Burkina Faso. Agr. Eco., **50**: 421-34.
15. **Zereu G., M. Meshka and M. Shanka** (2016). Assessement of goat production systems and factors affecting production and ytilization of goat's milk in Humbo distric of Wolaita Zone, Southern Ethiopia. J. Biol., Agr. Healthcare, **6**(5): 46-51.